

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN**

Quý 04/2020

(Cho kỳ kế toán từ ngày 01.10.2020 đến 31.12.2020)



NỘI DUNG

	Trang
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	2-5
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8-33

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối quý	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1,685,851,303,560	1,552,080,758,976
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	170,109,796,589	194,596,874,212
111	1. Tiền		149,539,796,589	177,385,020,787
112	2. Các khoản tương đương tiền		20,570,000,000	17,211,853,425
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	962,728,550,685	909,723,831,191
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		962,728,550,685	909,723,831,191
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		354,468,090,909	275,888,670,838
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	292,707,738,225	162,480,448,117
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		24,969,454,259	46,708,677,524
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ HĐXD			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	81,163,326,751	95,249,577,540
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.05	-44,372,428,326	-28,550,032,343
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.06	10,540,970,892	14,354,029,987
141	1. Hàng tồn kho		10,540,970,892	14,354,029,987
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		188,003,894,485	157,517,352,748
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.07	2,327,436,771	2,725,817,953
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	V.15	55,404,453,158	56,943,389,706
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.15	130,272,004,556	97,848,145,089
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3,216,742,141,516	3,183,870,090,153
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		300,906,707,793	300,781,075,595
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	V.03		
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04	300,906,707,793	300,781,075,595
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	V.05		

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối quý	Số đầu năm
220	II. Tài sản cố định		1,737,719,218,165	1,763,905,997,644
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	1,710,947,816,081	1,735,962,267,325
222	- Nguyên giá		3,506,490,872,975	3,436,281,456,391
223	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		-1,795,543,056,894	-1,700,319,189,066
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.09	26,771,402,084	27,943,730,319
228	- Nguyên giá		74,444,313,480	73,974,313,480
229	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		-47,672,911,396	-46,030,583,161
230	III. Bất động sản đầu tư	V.10	192,549,273,250	197,965,994,002
231	- Nguyên giá		222,174,136,000	222,174,136,000
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-29,624,862,750	-24,208,141,998
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.11	328,239,661,375	267,491,468,518
241	1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		37,386,326,609	36,457,077,645
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		290,853,334,766	231,034,390,873
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.12	646,932,226,163	642,059,516,899
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		315,356,192,274	310,483,483,010
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		499,260,607,869	499,260,607,869
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-167,684,573,980	-167,684,573,980
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	VI. Tài sản dài hạn khác		10,395,054,770	11,666,037,495
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.07	6,664,288,270	7,597,497,618
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.20	3,730,766,500	4,068,539,877
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	V.06		
268	4. Tài sản dài hạn khác			
269	5. Lợi thế thương mại			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4,902,593,445,076	4,735,950,849,129

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối quý	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2,640,981,780,376	2,698,530,923,446
310	I. Nợ ngắn hạn		374,684,726,016	418,139,345,919
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	119,231,118,260	154,954,408,709
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		6,122,174,192	6,999,556,258
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	47,810,908,832	47,971,057,304
314	4. Phải trả người lao động		58,054,129,828	52,427,562,581
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	17,386,935,847	17,909,402,537
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.16		
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	33,597,701,229	31,055,276,490
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.18	67,083,325,752	77,569,864,660
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		25,398,432,076	29,252,217,380
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		2,266,297,054,360	2,280,391,577,527
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.17	1,780,447,956,911	1,778,395,059,911
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.18	188,866,147,634	255,833,911,214
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.19	278,329,117,315	226,449,166,402
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn		18,653,832,500	19,713,440,000
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

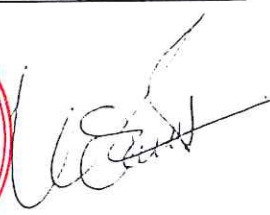
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối quý	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2,261,611,664,700	2,037,419,925,683
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.20	2,261,611,664,700	2,037,419,925,683
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2,162,949,610,000	2,162,949,610,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2,162,949,610,000	2,162,949,610,000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-2,074,575,373	-2,074,575,373
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-400,441,629	
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		22,745,540,347	22,562,041,254
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		-72,118,905,132	-297,079,750,487
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-302,059,734,124	-500,228,531,122
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		229,940,828,992	203,148,780,635
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		150,510,436,487	151,062,600,289
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4,902,593,445,076	4,735,950,849,129



Nguyễn Ngọc Tâm
Người lập biểu
Tp Hồ Chí Minh, ngày 31/12/2020



Trần Thu Giang
Trưởng phòng kế toán

Võ Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 04 Năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2020 đến 31/12./2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2020 đến 31/12./2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.22	242,110,733,940	281,537,076,309	935,894,903,532	1,121,312,835,313
2. Các khoản giảm trừ	02		0			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		242,110,733,940	281,537,076,309	935,894,903,532	1,121,312,835,313
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.23	145,106,266,374	168,381,003,621	594,839,254,754	661,078,306,349
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		97,004,467,566	113,156,072,688	341,055,648,778	460,234,528,964
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.24	31,483,172,586	32,241,604,087	73,452,785,380	64,528,793,093
7. Chi phí tài chính	22	VI.25	-3,251,320,241	-682,048,539	5,906,057,847	10,991,634,450
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,272,446,881	1,721,688,619	5,293,244,931	7,171,268,010
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty LD, liên kết	24		21,696,540,090	-12,805,655,300	7,058,975,043	-80,602,529,756
9. Chi phí bán hàng	25		0			
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.26	69,050,950,701	59,449,406,275	140,789,608,888	154,127,431,228
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		84,384,549,782	73,824,663,739	274,871,742,466	279,041,726,623
12. Thu nhập khác	31	VI.27	24,889,386,304	1,968,776,911	31,299,361,267	5,921,680,255
13. Chi phí khác	32	VI.28	6,363,417,494	57,247,469,296	20,518,752,541	6,143,460,672
14. Lợi nhuận khác	40		18,525,968,810	-55,278,692,385	10,780,608,726	-221,780,417
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		102,910,518,592	18,545,971,354	285,652,351,192	278,819,946,206
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29	-178,480,722	-7,277,647,610	754,505,437	3,721,745,464
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-6,920,129,087	14,526,974,750	52,091,872,413	68,866,423,857
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		110,009,128,401	11,296,644,214	232,805,973,342	206,231,776,885
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		109,420,615,707	12,045,658,267	229,940,828,992	203,148,780,635
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không K	62		588,512,694	-749,014,053	2,865,144,350	3,082,996,250
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.31	505.89	55.69	1,063.09	939.22
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.31	505.89	55.69	1,063.09	939.22



Nguyễn Ngọc Tâm
Người lập biểu
Tp Hồ Chí Minh, ngày 31/12/2020

Trần Thu Giang
Trưởng phòng kế toán

Võ Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Theo phương pháp gián tiếp
Quý 04 Năm 2020

Mã số	Chi tiêu	Đơn vị tính: đồng	
		Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	285,652,351,192	278,819,946,206
	2. Điều chỉnh cho các khoản	50,341,788,070	157,563,480,117
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	119,651,295,704	128,201,376,619
03	- Các khoản dự phòng	17,286,338,467	5,935,798,727
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	310,641,961	3,806,719,869
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	-92,199,732,993	12,448,316,892
06	- Chi phí lãi vay	5,293,244,931	7,171,268,010
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	335,994,139,262	436,383,426,323
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	-62,594,218,406	(148,685,288,159)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	3,797,385,813	(2,717,982,254)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả.	(87,515,506,343)	6,979,360,742
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	986,478,671	(7,765,559,791)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(5,580,158,244)	(7,171,268,010)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1,787,810,709)	(11,646,525,505)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	755,205,942	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(8,585,813,728)	(7,415,453,125)
20	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	175,469,702,258	257,960,710,221
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(93,015,750,987)	(109,663,800,391)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	4,816,871,548	5,997,073,509
23	3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	(655,615,961,644)	(909,723,831,191)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	597,629,792,835	827,706,982,496
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(93,000,000)	-
	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	29,393,791,289	49,714,259,510
30	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	(116,884,256,959)	(135,969,316,067)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
33	3. Tiền thu từ đi vay	-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(77,764,106,926)	(81,130,794,946)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	(5,349,500,000)	(3,950,900,000)
40	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	(83,113,606,926)	(85,081,694,946)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(24,528,161,627)	36,909,699,208
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	194,596,874,212	157,631,150,191
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	41,084,004	56,024,813
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	170,109,796,589	194,596,874,212

Nguyễn Ngọc Tâm

Người lập biểu

Tp Hồ Chí Minh, ngày 31/12/2020

Trần Thu Giang

Trưởng phòng kế toán



Võ Hoàng Giang

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)**(Các ghi chú này là được đọc cùng Báo cáo Tài chính)***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn là đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty Hàng Hải Việt nam, được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn, doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/10/2015.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300479714, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 01/10/2015, do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 03 Nguyễn Tất Thành - P.12- Q.4 – TP Hồ Chí Minh.

2 Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác cảng biển**3 Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của đơn vị bao gồm:

Đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác biển. Cho thuê cơ sở hạ tầng cảng biển. Bốc do hàng hóa tại cảng biển.

Kinh doanh kho bãi cảng. Kinh doanh dịch vụ logistics. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế.

Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô.

Dịch vụ giao nhận, bảo quản, đóng gói hàng hóa. Xếp dỡ, giao nhận, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng.

Dịch vụ địa lý vận tải đường biển. Đại lý tàu biển. Môi giới hàng hải. Lai dắt tàu biển. Cứu hộ hàng hải.

Sửa chữa tàu biển tại cảng. Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa. Dịch vụ vệ sinh tàu biển, cung ứng tàu biển.

Quản lý, khai thác, cho thuê cầu cảng, kho bãi chứa hàng, phao neo, thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải. Dịch vụ khai thuế hải quan. Mua bán máy móc,

thiết bị, vật tư, nguyên vật liệu ngành hàng hải, giao thông, xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, cơ khí.

Dịch vụ trung chuyển container tại cảng biển.

Đóng mới và sửa chữa sà lan, ca nô tàu kéo(trừ thiết kế phương tiện vận tải) - Sản xuất và sửa chữa thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải. Tư vấn xây dựng(trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng, giám sát thi công). Thi công xây dựng hệ thống cầu, đường thủy lợi, cấp thoát nước.

Thi công xây dựng, duy tu, sửa chữa các công trình giao thông thủy, công trình giao thông đường bộ, cầu tàu bến bãi, nhà cửa, công trình dân dụng, công nghiệp. San lấp nền, mặt bằng cơ sở hạ tầng, nạo vét phao neo, cầu cảng.

Sản xuất, mua bán thiết bị vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở công ty).

Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh khách sạn - chế biến và mua bán than mỏ (không hoạt động tại trụ sở công ty).

Đại lý kinh doanh xăng dầu. Mua bán chế biến hàng nông sản lương thực, thực phẩm (không chế biến tại trụ sở công ty).

Tư vấn quản lý doanh nghiệp, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)/.

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6 Cấu trúc doanh nghiệp

6.1 Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
CN Cảng Sài Gòn – Hiệp Phước	KCN Hiệp Phước – Huyện Nhà Bè – TP Hồ Chí Minh
CN Cảng Tân Thuận	Đường Lưu Trọng Lư – Quận 7 – TP Hồ Chí Minh
CN XNXD Công Trình Cảng	Số 155 – Trương Đình Hội – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh
CN XN Lai Dắt Tàu Biển	Trương Đình Hội – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh
CN Bà Rịa Vũng Tàu	Thị trấn Tân Thành – Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
CN TT Dịch vụ Hàng hải CSG	Số 5 – Nguyễn Tất Thành – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh

(CN Hải Phòng chấm dứt hoạt động theo Quyết định số 301/QĐ-CSG của Hội đồng quản trị ngày 23 tháng 5 năm 2017; CN Cảng Nhà Rồng Khánh Hội chấm dứt hoạt động theo Quyết định số 1162/QĐ-CSG của Hội đồng quản trị ngày 20 tháng 12 năm 2017; CN Cảng Hành Khách Tàu Biển chấm dứt hoạt động theo Quyết định số 1163/QĐ-CSG của Hội đồng quản trị ngày 20 tháng 12 năm 2017)

6.2 Tại thời điểm 31/12/2020, công ty có 05 công ty con

➤ Công ty CP Logistic Cảng Sài Gòn.

Trụ sở chính của Công ty: Số 3 - Nguyễn Tất Thành - Phường 12 - Quận 4 – TP. Hồ Chí Minh.

Tại thời điểm 31/12/2020, công ty sở hữu 73,97% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ Công ty CP Cảng Sài Gòn Hiệp Phước.

Trụ sở chính của Công ty: Lầu 1, Số 3 - Nguyễn Tất Thành - Phường 12 - Quận 4 - TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31/12/2020, công ty sở hữu 90,54% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ Công ty CP Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn.

Trụ sở công ty, Số 42M - Đường số 9M Cư xá Ngân hàng - Phường Tân Thuận Tây – Quận 7 – TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31/12/2020, công ty sở hữu 63,31% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn.

Trụ sở chính của Công ty: Số 118B – Lưu Trọng Lư – Phường Tân Thuận Đông – Q.7 – TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31/12/2020, công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ Công ty CP Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn.

Trụ sở chính của Công ty: Số 242 – Đường Bùi Văn Ba – Phường Tân Thuận Đông - Quận 7 – TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31/12/2020, công ty sở hữu 51,43% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

6.3 Tại thời điểm 31/12/2020, công ty có 04 công ty liên doanh, liên kết.**a) Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP – PSA**

Vốn góp của Cảng Sài Gòn tại liên doanh 481.093.320.000 đ, tỉ lệ sở hữu 36%

b) Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn – SSA

Vốn góp của Cảng Sài Gòn tại liên doanh 823.864.978.167 đ, tỉ lệ sở hữu 38,93%

c) Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn

Vốn góp của Cảng Sài Gòn tại liên doanh 34.198.586.309 đ, tỉ lệ sở hữu 50%

d) Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải

Vốn góp của Cảng Sài Gòn tại liên doanh 12.600.000.000 đ, tỉ lệ sở hữu 21%

6.4 Đầu tư dài hạn**Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép**

Vốn góp của Cảng Sài Gòn 166.684.573.980 đ, tỉ lệ sở hữu 15%

Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông

Vốn góp của Cảng Sài Gòn 300.001.000.000 đ

Trong Quý II/2016, Công ty TNHH Đầu tư phát triển Ngọc Viễn Đông đã nâng vốn điều lệ lên 5.400 tỉ đồng. Theo như quy định, Công ty Cổ phần Cảng Saig Gòn không tham gia tăng vốn. Quyền góp vốn vào Ngọc Viễn Đông đã được chuyển nhượng. Tỉ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn sau khi Ngọc Viễn Đông tăng vốn là 5,56%.

II KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3 Cở sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

4 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh, liên kết là công ty mà Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được hạch toán trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

IV CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản tiền tệ, công nợ tại thời điểm cuối kỳ được áp dụng theo tỉ giá mua của ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương CN Hồ Chí Minh tại thời điểm 31/12/2020.

3 Các khoản đầu tư tài chính

3.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

3.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

3.3 Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Công ty tiến hành trích lập dự phòng đầu tư tài chính theo cách thức sau:

Thứ nhất: Xác định số dự phòng cần trích lập theo đúng quy định

Thứ hai: Căn cứ lợi nhuận trước thuế kế hoạch, Cảng Sài Gòn tính toán giá trị dự phòng theo năng lực tài chính hàng năm, sao cho tổng giá trị dự phòng đầu tư tài chính trong năm (05) năm tới bằng tổng giá trị dự phòng mà công ty phải trích lập trong năm đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC và Thông tư 83/2013/TT-BTC.

Cách thức trích lập này được thực hiện căn cứ nội dung trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính của Vinalines mà Bộ Tài chính đã đề xuất tại Công văn số 68/BTC-TCDN và đã được Văn phòng Chính phủ chấp thuận theo Công văn số 398/VPCP-KTTH ngày 03/02/2014.

Ngày 24/03/2015 Bộ Tài chính đã có Công văn số 206/BTC-TCDN “*V/v trích lập tổn thất các khoản đầu tư tài chính trong phương án sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ Vinalines và Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn sau cổ phần hóa*” đề nghị Bộ Giao Thông Vận tải, Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam, Cảng Sài Gòn thực hiện, trong đó có nêu: “*Nếu việc trích lập dự phòng tổn thất tài chính theo quy định mà Vinalines và Cảng Sài Gòn có phát sinh lỗ đột biến với giá trị lớn (tương ứng với giá trị đã hoàn nhập khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa) thì được trích lập dự phòng tổn thất các khoản*

đầu tư tài chính theo tình hình thực tế sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp nhưng tối đa không quá 5 năm”.

4 Nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng : TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

7 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí công cụ dụng cụ
- Giá trị lợi thế kinh doanh khi chuyển đổi cổ phần hóa.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8 Nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

9 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11 Doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

12 Giá vốn

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

13 Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế TNDN áp dụng mức thuế suất 20%

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
		<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
01	TIỀN		
	Tiền mặt	959,777,097	1,453,827,357
	Tiền gửi không kỳ hạn	148,580,019,492	175,931,193,430
	Tiền đang chuyển		
	Các khoản tương đương tiền	20,570,000,000	17,211,853,425
	Cộng	<u>170,109,796,589</u>	<u>194,596,874,212</u>
02	CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
	Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	962,728,550,685	909,723,831,191
	Cộng	<u>962,728,550,685</u>	<u>909,723,831,191</u>
03	PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a)	Ngắn hạn	292,707,738,225	162,480,448,117
	Phải thu các bên không liên quan	209,536,741,919	162,421,568,904
	Phải thu các bên liên quan(Xem TM 34)	83,170,996,306	58,879,213
b)	Dài hạn		
	Phải thu các bên không liên quan		
	Cộng (a+b)	<u>292,707,738,225</u>	<u>162,480,448,117</u>
	<i>Trong đó chi tiết cho các đối tượng có số dư lớn hơn 10% tổng nợ phải thu</i>		
	<i>Công ty Vận tải biển Container Vinalines</i>		17,663,622,447
	<i>Công ty TNHH Cảng Quốc Tế Cái Mép</i>	43,470,518,279	
	<i>Công ty TNHH LD DV Container</i>		
	<i>Quốc tế CSG-SSA</i>	83,114,589,618	
04	PHẢI THU KHÁC	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a)	Ngắn hạn	81,162,839,401	95,249,577,540
	<i>Phải thu về cổ phần hóa</i>	28,719,686,558	28,719,686,558
	<i>Phải thu về tạm ứng</i>	328,419,022	501,521,801
	<i>Phải thu ước lãi ngân hàng</i>	37,917,936,080	34,602,042,466
	<i>Phải thu cty Ngọc Viễn Đông về hỗ trợ di dời</i>	7,371,522,436	6,784,522,436
	<i>Phải thu khác</i>	6,825,275,305	24,641,804,279
b)	Dài hạn	300,906,707,793	300,781,075,595
	<i>Ký quỹ dài hạn</i>	158,077,764	32,445,566
	<i>Bảo lãnh vay Cảng Quốc tế Sp-PSA</i>	249,907,680,000	249,907,680,000
	<i>Phải thu khác</i>	50,840,950,029	50,840,950,029
	Cộng (a+b)	<u>382,069,547,194</u>	<u>396,030,653,135</u>

05 . NỢ XẤU (PHỤ LỤC SỐ 01)

06 . HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a)Ngắn hạn	10,540,970,892		14,354,029,987	
Nguyên vật liệu	2,501,714,423		3,106,112,174	
Công cụ, dụng cụ	6,681,097,813		6,909,231,715	
Chi phí SXKD dở dang	513,696,726		3,287,629,005	

Hàng hóa 844,461,930 1,051,057,093

b) Dài hạn

Nguyên vật liệu

Cộng(a+b) 10,540,970,892 14,354,029,987

07 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	2,327,436,771	2,725,817,953
Chi phí trả trước khác	2,327,436,771	2,725,817,953
b) Dài hạn	6,664,288,270	7,597,497,618
Công cụ dụng cụ, vật tư, bảo hiểm	311,309,922	1,039,808,473
Chi phí thuê đất		
Chi phí trả trước dài hạn khác	6,352,978,348	6,557,689,145
Cộng (a + b)	8,991,725,041	10,323,315,571

08 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 02)

09 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD đất	Phần mềm	TS Vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	53,041,446,221	6,786,044,748	14,146,822,511	73,974,313,480
Tăng trong kỳ		260,000,000	210,000,000	470,000,000
Do mua mới		260,000,000	210,000,000	470,000,000
Số cuối kỳ	53,041,446,221	7,046,044,748	14,356,822,511	74,444,313,480
Hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	28,151,960,057	3,744,181,571	14,134,441,533	46,030,583,161
Trích khấu hao tron	857,578,524	742,990,112	41,759,599	1,642,328,235
Số cuối kỳ	29,009,538,581	4,487,171,683	14,176,201,132	47,672,911,396
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	24,889,486,164	3,041,863,177	12,380,978	27,943,730,319
Số cuối kỳ	24,031,907,640	2,558,873,065	180,621,379	26,771,402,084

10 . TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số đầu năm	222,174,136,000
Số cuối năm	222,174,136,000
Hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	24,208,141,998
- Khấu hao trong kỳ	5,416,720,752
Số cuối năm	29,624,862,750
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	197,965,994,002
Số cuối năm	192,549,273,250

11 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	37,090,826,609	
Mua sắm	295,500,000	638,689,086
Xây dựng cơ bản (XDCB)	290,853,334,766	266,852,779,432
Cộng	328,239,661,375	267,491,468,518
<i>Trong đó: Chi tiết cho các hạng mục XDCB lớn hơn 10%</i>		
Khu hậu cần Hiệp Phước	27,563,858,315	27,563,858,315
Dự án Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	252,510,599,284	248,932,538,384

12 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (XEM PHỤ LỤC 03)

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Phải trả các bên không liên quan	115,538,302,488	151,021,990,137
Phải trả các bên liên quan(Xem TM 34)	3,692,815,772	3,932,418,572
Cộng	119,231,118,260	154,954,408,709

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số cuối năm
Khoản thuế	47,971,057,304	105,551,681,734	105,711,830,206	47,810,908,832
Thuế GTGT	7,216,089,410	42,954,338,894	49,024,842,439	1,145,585,865
Thuế TNDN	265,751,092	1,798,960,114	1,787,810,709	276,900,497
Thuế TNCN	241,694,622	2,990,931,238	2,866,954,479	365,671,381
Thuế đất và tiền thuế đất	40,247,522,180	57,444,068,624	51,671,710,544	46,019,880,260
Thuế khác		369,382,864	366,512,035	2,870,829

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Khu nhà ở CB CNV	17,053,313,056	17,422,904,222
Chi phí phải trả khác	333,622,791	486,498,315
Cộng	17,386,935,847	17,909,402,537

16 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
Cộng		

17 . PHẢI TRẢ KHÁC	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	33,597,701,229	31,055,276,490
Kinh phí công đoàn	428,498,027	453,759,638
Bảo hiểm xã hội	195,273,462	
Bảo hiểm y tế	48,952,375	12,078,000
Bảo hiểm thất nghiệp	17,269,400	1,182,000
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	7,555,649,033	6,916,280,586
Phải trả về cổ phần hóa	18,102,708,548	18,100,592,423

Hỗ trợ người lao động nghỉ việc theo quyết định 46/2010/QĐ-TTG		
Phải trả khác	7,249,350,384	5,571,383,843
b) Dài hạn	1,780,447,956,911	1,778,395,059,911
Ký quỹ, ký cược	2,584,770,661	531,873,661
Hỗ trợ người lao động nghỉ việc theo quyết định 46/2010/QĐ-TTG	78,955,506,250	78,955,506,250
Phải trả Bộ Tài chính về ứng vốn DA Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	599,000,000,000	599,000,000,000
Bảo lãnh vay Cảng Quốc tế Sp-PSA	249,907,680,000	249,907,680,000
Cty TNHH đầu tư phát triển đô thị Ngọc Viễn Đông	850,000,000,000	850,000,000,000
Cộng (a+b)	1,814,045,658,140	1,809,450,336,401

18 . VAY VÀ CÁC KHOẢN NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC SỐ 04)

19 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3,730,766,500	4,068,539,877
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chi phí tính thuế chưa sử dụng</i>	3,730,766,500	4,068,539,877
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	278,329,117,315	226,449,166,402
<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế (Dự phòng liên doanh, công ty Logistic)</i>	278,329,117,315	226,449,166,402

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

- a Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 05)
b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỉ lệ	Giá trị	Tỉ lệ	Giá trị
Vốn góp của Nhà nước	65.45%	1,415,649,060,000	65.45%	1,415,649,060,000
Vốn góp của Cổ đông	34.55%	747,300,550,000	34.55%	747,300,550,000
Cộng	100%		100%	

c Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu		Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
Vốn góp đầu kỳ		2,162,949,610,000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ		2,162,949,610,000
d Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	216,294,961	216,294,961
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	216,294,961	216,294,961
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	216,294,961	216,294,961
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đ/CP	10.000 đ/CP

e	Các Quỹ của doanh nghiệp	Số cuối năm	Số đầu năm
	Quỹ Đầu tư phát triển	22,745,540,347	22,562,041,254
	Cộng	22,745,540,347	22,562,041,254
21	Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Số cuối năm	Số đầu năm
	1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công <i>Nguyên vật liệu không dùng</i>		2,818,241,959
	2. Ngoại tệ các loại (USD)	7,162.20	208,037
VI	THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH.		
22	DOANH THU	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
	Với các bên không liên quan		
	Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	188,860,212,242	227,130,625,905
	Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,861,891,273	5,164,907,621
	Hoạt động xây lắp	14,697,381,647	15,739,948,816
	Hoạt động khác	17,991,479,728	14,780,959,072
	Với các bên liên quan (Xem TM 35)		
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	18,699,769,050	18,720,634,895
	Cộng	242,110,733,940	281,537,076,309
23	GIÁ VỐN	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
	Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	119,084,157,603	143,256,656,332
	Hoạt động kinh doanh bất động sản	259,879,096	730,724,513
	Hoạt động xây lắp	13,168,193,865	14,046,951,426
	Hoạt động khác	12,594,035,810	10,346,671,350
	Cộng	145,106,266,374	168,381,003,621
24	DOANH THU TÀI CHÍNH	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	31,483,172,586	32,241,604,087
	Cổ tức lợi nhuận được chia		
	Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện		
	Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		
	Cộng	31,483,172,586	32,241,604,087
25	CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
	Lãi tiền vay	1,272,446,881	1,721,688,619
	Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	-4,523,767,122	-2,403,737,158
	Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính		
	Cộng	-3,251,320,241	-682,048,539
26	CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
	Chi phí nhân viên quản lý	45,678,451,663	39,584,781,291

Chi phí QLDN khác	23,372,499,038	15,094,869,199
Chi phí dự phòng		4,769,755,785
Lợi thế thương mại phân bổ		
Cộng	69,050,950,701	59,449,406,275
27 . THU NHẬP KHÁC	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
Thu nhập thanh lý tài sản	4,605,822,507	147,272,727
Thu nhập khác	20,283,563,797	1,821,504,184
Cộng	24,889,386,304	1,968,776,911
28 . CHI PHÍ KHÁC	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
Chi phí thanh lý tài sản	535,383,683	72,316,216
Chi phí khác	5,828,033,811	57,175,153,080
Cộng	6,363,417,494	57,247,469,296
29 . CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-178,480,722	-7,277,647,610
Cộng	-178,480,722	-7,277,647,610
30 . CHI PHÍ THUẾ TNDN HOẢN LẠI	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời	-6,920,129,087	14,526,974,750
Cộng	-6,920,129,087	14,526,974,750
31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
Lợi nhuận sau thuế	109,420,615,707	12,045,658,267
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	216,294,961	216,294,961
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	505.89	55.69
32 . CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
Chi phí nguyên vật liệu	19,161,811,218	20,991,445,735
Chi phí nhân công	75,176,750,433	64,904,300,725
Chi phí khấu hao TSCĐ	26,639,208,994	32,034,662,928
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44,173,845,895	48,638,224,734
Chi phí bằng tiền khác	49,005,600,535	61,261,775,774
Cộng	214,157,217,075	227,830,409,896
33 . CỘNG CỤ TÀI CHÍNH	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính	170,109,796,589	194,596,874,212
Phải thu ngắn hạn khách hàng	248,335,309,899	162,480,448,117
Phải thu dài hạn khách hàng		

Phải thu ngắn hạn khác	80,834,907,729	95,249,577,540
Phải thu dài hạn khác	300,906,707,793	300,781,075,595
Các khoản đầu tư tài chính	1,777,345,350,828	1,719,467,922,070
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	-167,684,573,980	(167,684,573,980)
Dự phòng nợ phải thu dài hạn		
Cộng	2,409,847,498,858	2,304,891,323,554

Công nợ tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	67,083,325,752	77,569,864,660
Phải trả ngắn hạn người bán	119,231,118,260	154,954,408,709
Phải trả ngắn hạn khác	32,907,707,965	31,055,276,490
Phải trả dài hạn khác	1,780,447,956,911	1,778,395,059,911
Chi phí phải trả ngắn hạn	17,386,935,847	17,909,402,537
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	188,866,147,634	255,833,911,214
Cộng	2,205,923,192,369	2,315,717,923,521

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán đã được nêu tại các thuyết minh liên quan.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo có đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yếu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả.

Chỉ tiêu	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Số đầu kỳ			
Phải trả người bán	154,954,408,709		154,954,408,709
Chi phí phải trả	17,909,402,537		17,909,402,537
Phải trả khác	31,055,276,490	1,778,395,059,911	1,809,450,336,401
Vay và nợ thuê tài chính	77,569,864,660	255,833,911,214	333,403,775,874
Cộng	281,488,952,396	2,034,228,971,125	2,315,717,923,521

Chỉ tiêu	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	67,083,325,752	188,866,147,634	255,949,473,386
Phải trả người bán	119,231,118,260		119,231,118,260
Chi phí phải trả	17,386,935,847		17,386,935,847
Phải trả, phải nộp khác	32,907,707,965	1,780,447,956,911	1,813,355,664,876
Cộng	236,609,087,824	1,969,314,104,545	2,205,923,192,369

VII THONG TIN BỔ SUNG · CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT


1 . Số tiền thực vay trong kỳ				
Tiền thu nợ gốc vay theo các KU thông thường				Từ 01/01/2020
Cộng				<u>đến 31/12/2020</u>
2 . Số tiền đã thực trả gốc vay				Từ 01/01/2020
Tiền trả nợ gốc vay theo các KU thông thường				<u>đến 31/12/2020</u>
Cộng				77,764,106,926
				<u>77,764,106,926</u>
34 . THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN				
a . Giao dịch với các bên liên quan				
a1 . Giao dịch bán				
Tên công ty	Mối quan hệ			Từ 01/10/2020
				đến 31/12/2020
Công ty LD Dịch vụ				
Container Quốc tế CSG - SSA	Cty Liên doanh			18,547,180,800
Cty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh			
Công ty TNHH				152,588,250
Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh			<u>18,699,769,050</u>
Cộng				
a2 . Giao dịch mua				
Tên công ty	Mối quan hệ			Từ 01/10/2020
				đến 31/12/2020
Công ty TNHH				
Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh			5,007,967,965
Cty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh			430,232,000
Công ty TNHH				1,030,018,461
Cảng Quốc tế SP - PSA				<u>6,468,218,426</u>
Cộng				
b . SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN				
b1 . Nợ phải thu				
Tên công ty	Mối quan hệ	31/12/2020	31/12/2019	
Công ty TNHH				
Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	56,406,688	58,879,213	
Công ty Cổ phần				
Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh			
Công ty TNHH				
Cảng Quốc tế SP - PSA	Cty Liên doanh	83,114,589,618		
Cộng		<u>83,170,996,306</u>	<u>58,879,213</u>	
b2 . Nợ phải trả				
Tên công ty	Mối quan hệ	31/12/2020	31/12/2019	
Công ty TNHH				
Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	3,692,815,772	3,838,350,644	
Công ty Cổ phần				
Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh			
Công ty TNHH				
Cảng Quốc tế SP - PSA	Cty Liên doanh		94,067,928	
Cộng		<u>3,692,815,772</u>	<u>3,932,418,572</u>	

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo Tài sản, nợ phải trả, kết quả kinh doanh theo khu vực địa lý từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Bà Rịa Vũng tàu
<u>Chỉ tiêu</u>	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	25,345,525,313
Khấu hao và chi phí phân bổ	23,418,363,405
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1,927,161,908
Lãi (lỗ) tài chính	609,688
Lãi (Lỗ) hoạt động khác	240,305,999
Lợi nhuận trước thuế	2,168,077,595
Tổng Tài sản bộ phận	127,654,011,394
Nợ phải trả bộ phận (không bao gồm nợ phải trả nội bộ về vốn kinh	8,510,528,824

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh cho các chỉ tiêu thuộc Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho Giai đoạn từ 01/10/2020 đến 31/12/2020.



Nguyễn Ngọc Tâm

Người lập biểu

Tp Hồ Chí Minh, ngày 31/12/2020



Trần Thu Giang

Trưởng phòng kế toán




Võ Hoàng Giang

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN
Số 3 - Nguyễn Tất Thành - Q4 - Tp Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020

05 NỢ XẤU

PHỤ LỤC SỐ: 01

STT	Tuổi nợ - Đối tượng	31/12/2020			01/01/2020		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng(*)	Giá trị có thể thu hồi(*)
I	Nợ quá hạn trên 3 năm						
	Công ty TNHH VTB Nam Triệu	12,046,738,697	(12,046,738,697)		12,046,738,697	(12,046,738,697)	
	Công ty TNHH Anh Kim	350,024,450	(350,024,450)		350,024,450	(350,024,450)	
	Công ty TNHH Vận tải Biển Minh Nam	793,180,562	(793,180,562)		793,180,562	(793,180,562)	
	Công ty CP SX TM Giấy An Phú	68,000,000	(68,000,000)		68,000,000	(68,000,000)	
	Công ty TNHH Quảng An	98,200,000	(98,200,000)		98,200,000	(98,200,000)	
	Công ty Cổ Phần Đại Thịnh	148,420,000	(148,420,000)		148,420,000	(148,420,000)	
	Công ty TNHH Dương Giang	929,633,000	(929,633,000)		929,633,000	(929,633,000)	
	Công ty TNHH Nhà Máy Sữa Chữa & Đóng Tàu Sài Gòn	1,131,634,269	(1,131,634,269)				
	Công ty VTB Container Vinalines	3,704,375	(3,704,375)				
	Tổng Cty CP BH Bảo Long- Cty BH Bảo Long HP	10,605,000	(10,605,000)		10,605,000	(10,605,000)	
	Công ty CP Tiếp Vận Vĩnh Bắc Bộ	27,172,300	(27,172,300)		27,172,300	(27,172,300)	
	Khách hàng lẻ Nguyễn Tuấn Anh	80,922,596	-80,922,596		80,922,596	(80,922,596)	
	CÔNG TY TN MTV TM VÀ XNK Hàng Hải Việt				14,384,500	(14,384,500)	
	Công Ty Cổ Phần TM Viễn Đông				37,398,484	(37,398,484)	
	Công Ty TNHH Ngôi Sao Phương Đông				20,975,000	(20,975,000)	
	Công Ty TNHH TM DV VT CHAU ANH				11,000,000	(11,000,000)	
Công Ty TNHH Hải AN				31,804,500	(31,804,500)		
Công Ty TNHH Quốc Tế Ngôi Sao Xanh				41,632,500	(41,632,500)		
Công Ty CP Dầu Tư Và PT VTB Trái Thiên				56,140,000	(56,140,000)		
Công Ty Cổ Phần Phúc Long				161,000,000	(161,000,000)		
Công Ty TNHH VTB & TM VIỆT HAN				30,000,000	(30,000,000)		

	Công Ty CP Vận Tải Dầu Khí Việt Nam	200,000,000	(200,000,000)		200,000,000	(200,000,000)	
2	Nợ quá hạn từ 2 năm - 3 năm						
	Công ty TNHH MTV Nông Sản Hồng	170,000,000	-119,000,000	51,000,000			
	Thiên Phát						
	Công ty TNHH Nhà Máy Sữa Chữa &						
	Đông Tàu Sài Gòn	14,589,556,565	-10,212,689,596	4,376,866,969	1,131,634,269	(792,143,988)	339,490,281
	Công ty VTB Container Vinalines				620,469,716	(434,324,601)	186,139,115
	Công ty Nhiệt Điện Duyên Hải	1,551,557,666	-1,085,950,365	465,407,301			
3	Nợ quá hạn trên 1 năm						
	Công ty VTB Container Vinalines	1,226,867,342	-613,433,671	613,433,671	15,692,774,534	(7,846,387,267)	7,846,387,267
	Công ty TNHH MTV Nông Sản Hồng						
	Thiên Phát				219,000,000	(109,500,000)	109,500,000
	Công ty Nhiệt Điện Duyên Hải	6,883,905,548	-3,441,952,775	3,441,952,773	6,376,303,851	(3,188,151,926)	3,188,151,925
	CTY TNHH MTV Thăng Lộc	20,000,000	-10,000,000	10,000,000	20,000,000	(10,000,000)	10,000,000
4	Nợ quá hạn dưới 1 năm						
	Công ty Liên doanh dịch vụ Container						
	Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	42,263,189,778	(12,678,956,933)	29,584,232,845			
	Công ty TNHH Sản xuất năng lượng						
	Xanh Sài Gòn	26,643,200	(7,992,960)	18,650,240			
	Công ty VTB Container Vinalines				1,306,890,032	-392,067,010	914,823,022
	Công ty Nhiệt Điện Duyên Hải	983,039,257	-294,911,777	688,127,480	2,003,069,873	-600,920,962	1,402,148,911
	CN Khu Vực Phía Nam Cty CP ĐT&PT						
	Logistics Vinashin	64,350,000	-19,305,000	45,045,000	64,350,000	-19,305,000	45,045,000
	TỔNG CỘNG	83,667,144,605	-44,372,428,326	39,294,716,279	42,591,717,864	-28,550,032,343	14,041,685,521

06. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

TT	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, quản lý	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng tài sản cố định hữu hình
I Nguyên giá TSCĐ							
1	Số đầu năm	2,161,350,721,508	577,489,437,634	637,552,141,545	29,208,622,804	30,680,532,900	3,436,281,456,391
2	Tăng trong kỳ		81,619,794,036	4,937,727,272	6,881,002,795	308,870,081	93,747,394,184
	- Do mua sắm, xây mới		81,619,794,036	4,937,727,272	1,815,415,432	5,065,587,363	88,372,936,740
	- Tăng khác					308,870,081	5,374,457,444
3	Giảm trong kỳ		8,804,574,049	14,733,403,551			23,537,977,600
	- Do thanh lý, điều chuyển		6,278,503,375	11,885,016,780			18,163,520,155
	- Giảm khác		2,526,070,674	2,848,386,771			5,374,457,445
4	Số cuối kỳ	2,161,350,721,508	650,304,657,621	627,756,465,266	36,089,625,599	30,989,402,981	3,506,490,872,975
II Hao mòn TSCĐ							
1	Số đầu năm	800,264,505,793	421,386,519,053	437,446,851,762	20,003,274,854	21,218,037,604	1,700,319,189,066
2	Tăng trong kỳ	58,175,817,609	20,090,592,185	38,029,667,500	11,366,234,703	1,209,408,218	124,337,867,441
	- Do trích khấu hao TSCĐ	58,175,817,609	20,090,592,185	33,495,814,726	11,366,234,703	1,209,408,218	124,337,867,441
	- Tăng khác			4,533,852,774			4,533,852,774
3	Giảm trong kỳ	381,715,258	13,981,058,479	14,700,038,556	4,584,926,293	113,801	33,647,852,387
	- Do thanh lý, điều chuyển		6,080,274,716	11,547,232,585			17,627,507,301
	- Giảm khác	381,715,258	7,900,783,763	3,152,805,971	4,584,926,293	113,801	16,020,345,086
4	Số cuối kỳ	858,058,608,144	427,496,052,759	460,776,480,706	26,784,583,264	22,427,332,021	1,795,543,056,894
III Giá trị còn lại							
1	Số đầu năm	1,361,086,215,715	156,102,918,581	200,105,289,783	9,205,347,950	9,462,495,296	1,735,962,267,325
2	Số cuối kỳ	1,303,292,113,364	222,808,604,862	166,979,984,560	9,305,042,335	8,562,070,960	1,710,947,816,081

12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

PHỤ LỤC SỐ 03

Khoản mục đầu tư	31/12/2020					01/01/2020				
	Giá gốc	Dự phòng lũy kế	Giá trị xác định theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng lũy kế	Giá trị xác định theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
12.1 Đầu tư vào										
a) Công ty liên doanh, liên	1,718,870,970,353		315,356,192,274			1,718,870,970,353		310,483,483,010		
Công ty liên doanh	1,718,370,970,353		314,856,192,274			1,718,370,970,353		309,983,483,010		
Công ty LD Dịch vụ										
Container Quốc tế CSG -	1,190,479,064,044		264,303,018,925			1,190,479,064,044		258,351,128,823		
Trong đó:										
- (Vốn góp của Cảng Sài	1,190,479,064,044		1,190,479,064,044	38.93%	38.93%	1,190,479,064,044		1,190,479,064,044	38.93%	38.93%
- Lũy kế tương ứng với										
vốn góp của Cảng Sài Gòn)			-926,176,045,119					-932,127,935,221		
2 Công ty TNHH										
Cảng Quốc tế SP- PSA	481,093,320,000			36.00%	36.00%	481,093,320,000			36.00%	36.00%
3 Công ty TNHH										
Korea Express Cảng Sài	34,198,586,309		29,354,266,533	50.00%	50.00%	34,198,586,309		30,664,090,689	50.00%	50.00%
4 Công ty Cổ phần										
Cảng Tổng hợp Thị Vải	12,600,000,000		21,198,906,816	21.00%	21.00%	12,600,000,000		20,968,263,498	21.00%	21.00%
b) Công ty Liên kết										
1 Công ty Cổ phần										
Dịch Vụ Tân Hưng Phúc	300,000,000		300,000,000	30.00%	30.00%	300,000,000		300,000,000	30.00%	30.00%
2 Công ty Cổ phần TM DV										
VT	200,000,000		200,000,000	20.00%	20.00%	200,000,000		200,000,000	20.00%	20.00%
12.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác										
1 Công ty TNHH										
Cảng Quốc tế Cái Mép	166,684,573,980	(166,684,573,980)	166,684,573,980			166,684,573,980	(166,684,573,980)	166,684,573,980		
2 Công ty TNHH										
Lái Dấu Tàu biển	2,074,564,148		2,074,564,148			2,074,564,148		2,074,564,148		
3 Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô Thị Ngọc Viên	300,001,000,000		300,001,000,000			300,001,000,000		300,001,000,000		
4 Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	620,000,000		620,000,000			620,000,000		620,000,000		

5	Đầu tư cổ phiếu	22.750.673.323		22.750.673.323		22.750.673.323		22.750.673.323	
5.1	Nguồn hàng Hàng Hải	22.750.673.323		22.750.673.323		22.750.673.323		22.750.673.323	
6	Đầu tư khác	1.111.976.418		1.111.976.418		1.111.976.418		1.111.976.418	
6.1	Công ty Cổ phần Vinalines Logistic	1.111.976.418		1.111.976.418		1.111.976.418		1.111.976.418	
6.2	Tiền gửi ngân hàng					500.000.000		Đã thanh lý	
7	Đầu tư bằng Quý Phục lợi	6.017.820.000		6.017.820.000		6.017.820.000		6.017.820.000	
7.1	Công ty Cổ phần Bông đá Thép Miền Nam Cảng Sài	1.000.000.000	-1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000	-1.000.000.000	1.000.000.000	
7.2	Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Thương mại và Dịch vụ	1.000.000.000		1.000.000.000		1.000.000.000		1.000.000.000	
7.3	Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	780.000.000		780.000.000		780.000.000		780.000.000	
7.4	Công ty Cp XNK& DV CSC	627.000.000		627.000.000		627.000.000		627.000.000	
7.5	Nguồn hàng Hàng Hải	2.610.820.000		2.610.820.000		2.610.820.000		2.610.820.000	
	CỘNG(12.1+12.2+)	2.218.131.578,222	-167.684,573,980	814.616,800,143		2.218,631,578,222	-167,684,573,980	809,744,090,879	

PHỤ LỤC SỐ: 04

19 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	31/12/2020		Phát sinh từ 01/01/2020 - 31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
a VAY NGÂN HẠN	67,083,325,752	67,083,325,752	68,350,500,962	78,837,039,870	77,569,864,660	77,569,864,660
Nợ dài hạn đến hạn trả	67,083,325,752	67,083,325,752	68,350,500,962	78,837,039,870	77,569,864,660	77,569,864,660
Ngân hàng TMCP An Bình	40,020,480,000	40,020,480,000	41,130,630,000	51,661,530,000	50,551,380,000	50,551,380,000
NH Phát triển Châu Á (ADB)	27,062,845,752	27,062,845,752	27,219,870,962	27,175,509,870	27,018,484,660	27,018,484,660
b VAY DÀI HẠN	188,866,147,634	188,866,147,634	2,957,020,131	69,924,783,711	255,833,911,214	255,833,911,214
NH Phát triển Châu Á (ADB)	148,845,667,634	148,845,667,634	857,500,131	27,631,983,711	175,620,151,214	175,620,151,214
Ngân hàng TMCP An Bình	40,020,480,000	40,020,480,000	2,099,520,000	42,292,800,000	80,213,760,000	80,213,760,000
Cộng (a+b)	255,949,473,386	255,949,473,386	71,307,521,093	148,761,823,581	333,403,775,874	333,403,775,874

CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG SÀI GÒN

Số 03 Nguyễn Tài Thành - Quận 4 - Tp Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2020

21. BẢNG ĐỔI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

PHỤ LỤC SỐ 05

Chi tiêu	Vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu Quý	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm	2,162,949,610,000	-	(2,074,575,373)	-	22,562,041,254	(297,079,750,487)	151,062,600,289	2,037,419,925,683
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	183,499,093	229,940,828,992	-	230,124,328,085
- Tăng vốn trong kỳ								
- Lãi, trong kỳ này						12,249,123,882		12,249,123,882
- Tăng khác					183,499,093	-		183,499,093
- Tăng do hợp nhất kỳ này						217,691,705,110		217,691,705,110
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	400,441,629	-	4,979,983,637	552,163,802	5,932,589,068
- Phân phối lợi nhuận								
- Giảm khác				400,441,629		4,979,983,637		5,380,425,266
- Giảm do hợp nhất							552,163,802	552,163,802
- Tách Lợi ích Cổ đông không kiểm soát								
4. Số cuối năm	2,162,949,610,000	-	(2,074,575,373)	(400,441,629)	22,745,540,347	(72,118,905,132)	150,510,436,487	2,261,611,664,700